

Phú Thọ, ngày 24 tháng 6 năm 2022

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 **TỈNH PHÚ THỌ**

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát tốt, kinh tế thế giới và trong nước trên đà phục hồi, các hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội dần trở lại trạng thái bình thường. Bên cạnh đó, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã tạo ra cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu dẫn đến sự bất ổn về nguồn cung năng lượng, chuỗi cung ứng toàn cầu và lạm phát tăng cao, tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Tuy nhiên, với sự quyết liệt, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh cơ bản phát triển ổn định và đạt được kết quả quan trọng ở một số lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 (*theo giá so sánh năm 2010*) ước tăng 7,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14%, đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,08%, đóng góp 4,09 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,44%, đóng góp 2,48 điểm phần trăm; thuế sản phẩm (*trừ trợ cấp sản phẩm*) tăng 7,12%. Phân theo ngành cấp I, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất với 3,35 điểm phần trăm, tăng trưởng 16,30% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu giá trị tăng thêm (*theo giá hiện hành*): Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,91%; khu vực dịch vụ chiếm 41,19%.

2. Tín dụng, ngân hàng¹

Ngành Ngân hàng thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất, lãi suất huy động và cho vay góp phần ổn định thị trường tiền tệ và tháo gỡ khó khăn cho SXKD, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất huy động VNĐ giảm từ 0,1-0,2%/năm so với cuối năm 2021; lãi suất cho vay giảm từ 0,5-1%/năm so với cuối năm 2021. Lãi suất huy động: từ 3,1-3,5%/năm (*KH 1 đến dưới 6 tháng*); 4%/năm (*KH 6 tháng đến dưới 12 tháng*); 5,6-5,8%/năm (*KH trên 12 tháng đến dưới 18 tháng*); 5,5-5,8%/năm (*KH trên 18 tháng*). Lãi suất cho vay: đối tượng ưu tiên từ 3,5-5%/năm, đối tượng SXKD phổ biến từ 8,5-10,5%/năm; tiêu dùng Ngân hàng thương mại Nhà nước từ 9-11%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần từ 9- 12%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động ước đến 30/6/2022 đạt 74.795 tỷ đồng, tăng 8.007 tỷ đồng (*tăng 12,0%*) so với cùng kỳ và tăng 4.079 tỷ đồng (*tăng 5,8%*) so với cuối năm 2021. Trong đó: Tiền gửi dân cư đạt 59.201 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ và tăng 11,9% so với cuối năm 2021; tiền gửi tổ chức kinh tế đạt 15.594 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ và giảm 12,6% so với cuối năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay ước đến 30/6/2022 đạt 87.410 tỷ đồng, tăng 8.722 tỷ đồng (*tăng 11,1%*) so với cùng kỳ và tăng 5.718 tỷ đồng (*tăng 7,0%*) so với cuối năm 2021. Phân theo kỳ hạn nợ: Cho vay ngắn hạn ước đạt 52.252 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ và tăng 9,0% so với cuối năm 2021; cho vay trung dài hạn ước đạt 35.158 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ và tăng 4,1% so với cuối năm 2021. Phân theo loại tiền: Cho vay VND ước đạt 84.845 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ và tăng 6,9% so với cuối năm 2021; cho vay bằng ngoại tệ ước đạt 2.565 tỷ đồng, giảm 3,9% so với cùng kỳ và tăng 11,2% so với cuối năm 2021. Phân theo ngành kinh tế: Cho vay ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 9.795 tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ và tăng 2,9% so với cuối năm 2021; ngành công nghiệp và xây dựng ước đạt 17.800 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ và tăng 2,3% so với cuối năm 2021; ngành thương mại dịch vụ ước đạt 59.815 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ và tăng 9,2% so với cuối năm 2021.

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) ước đến hết 30/6/2022 là 390 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,45%/tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn. Nợ xấu trong tầm kiểm soát của các NH, TCTD.

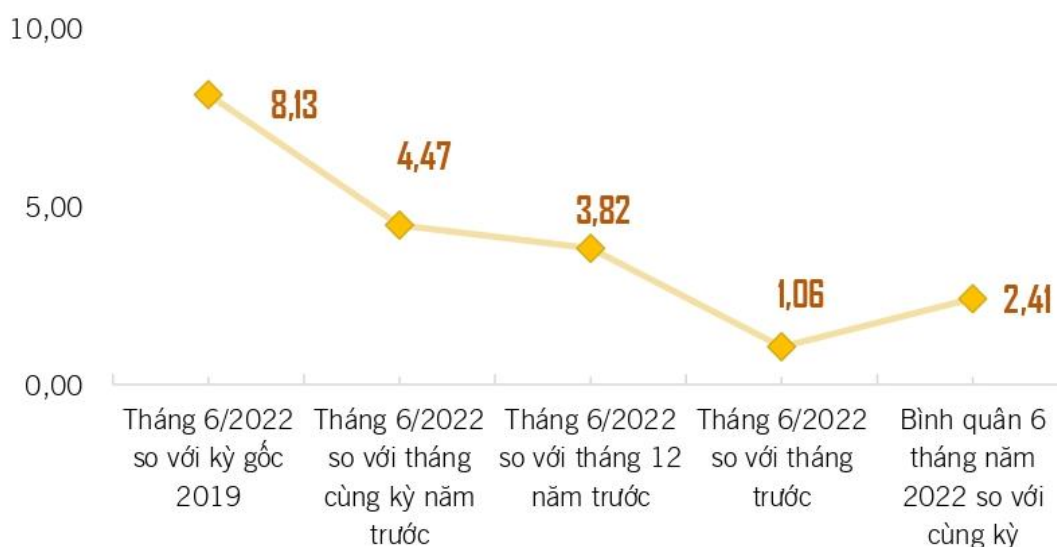
¹ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Phú Thọ.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

Những diễn biến phức tạp của tình hình địa chính trị trên thế giới, cùng với giá các mặt hàng xăng, dầu tăng mạnh² đạt mức kỷ lục tác động đến mọi mặt đời sống và kinh tế - xã hội của nhân dân, khiến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh tăng 2,41 % so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2022 tăng 1,06% so với tháng trước, tăng 3,82% so với tháng 12 năm trước (sau 6 tháng), tăng 4,47% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



CPI tháng này tăng so với tháng trước chủ yếu do các nhóm: Giao thông tăng 3,17% (xăng tăng 7,88%; dầu diezen tăng 8,49%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,45%; phương tiện đi lại tăng 0,41%; phụ tùng tăng 0,27%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,51%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,13% (đồ uống không cồn tăng 0,07%; rượu bia tăng 3,33%; nhóm thuốc hút tăng 1,12%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,81% (lương thực tăng 0,22%; thực phẩm tăng 2,21%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,73%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,58%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,55%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28%; giáo dục tăng 0,16%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,06%;... Riêng nhóm Bru chính viễn thông tương đương cùng kỳ.

Bình quân quý II, CPI tăng 3,48%, trong đó: giao thông tăng 18,62%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,09%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,1%; thiết bị và đồ

² Từ đầu năm đến ngày 21/6/2022, giá xăng dầu đã trải qua 16 lần điều chỉnh với 13 lần tăng và 3 lần giảm (Xăng E5RON92: 31.302 đồng/lít; xăng RON95-III: 32.873 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S 30.019 đồng/lít).

dùng gia đình tăng 2,46%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,26%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,26%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,86%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,08%;...

Sau 6 tháng, CPI bình quân tăng 2,41% so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh và đáng kể nhất là các nhóm: Giao thông tăng 17,36%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,81%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,18%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,68%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,57%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,4%;... Ở chiều ngược lại; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,76%; bưu chính viễn thông giảm 0,11%. Riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tương đương cùng kỳ.

Chỉ số giá Vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,72%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,03%.

4. Đầu tư và xây dựng

a) Vốn đầu tư

Hoạt động đầu tư 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn khi chịu tác động trực tiếp của giá xăng, dầu tăng, kéo theo giá các loại mặt hàng vật liệu xây dựng tăng. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt các chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về phát triển kinh tế đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 mà tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng 8,5% so với cùng kỳ.

Quý II, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 9.123,5 tỷ đồng, tăng 25,2% so với quý trước và tăng 8,9% so với quý cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 5.458,8 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2.020,8 tỷ đồng, tăng 17,0%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.643,9 tỷ đồng, giảm 2,0%;...

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý II/2022 (Tỷ đồng)	Quý II/2022 so với Quý II/2021 (%)	Quý II-2022 so với Quý I/2022 (%)
Tổng số	9.123.536	108,9	125,2
<i>Trong đó:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.020.781	117,0	117,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.458.812	109,8	130,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.643.943	98,0	118,1

Ước tính 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 16.413,1 tỷ đồng, đạt 43,2% kế hoạch năm, tăng 8,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 9.629,9 tỷ đồng, chiếm 58,7% tổng vốn, tăng 5,4%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 3.746,8 tỷ đồng, chiếm 22,8% tổng vốn, tăng 19,1%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.036,4 tỷ đồng, chiếm 18,5% tổng vốn, tăng 6,8%;...

Trong đó, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng năm 2022 ước đạt 1.848,8 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (*vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.208,4 tỷ đồng, tăng 4,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 470,3 tỷ đồng, tăng 3,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 170,2 tỷ đồng, giảm 1,3%;...*)

Một số công trình thuộc nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá 6 tháng đầu năm 2022 gồm: dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 135,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 93,9 tỷ đồng; công trình đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa ước đạt 60,1 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 51,2 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 49,0 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 35,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 21,1 tỷ đồng; nhà Văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 18,6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê Tả Sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 17,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa ước đạt 16,9 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 16,8 tỷ đồng; đường dẫn đầu cầu Vĩnh Phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc dự án cầu Vĩnh Phú qua sông Lô, kết nối tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Phú Thọ ước đạt 16,8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 16,5 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 10,6 tỷ đồng;...

b) Hoạt động xây lắp

Hoạt động xây lắp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà phục hồi, quý II/2022 xây lắp tăng trưởng³ 24,2% so với quý trước và tăng 5,0% so với cùng kỳ. Sau 6 tháng xây lắp tăng trưởng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây lắp nhà ở tăng 6,3%; giá trị xây lắp nhà không để ở tăng 5,8%; giá trị xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng tăng 12,0%; hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 5,4%;...

Trong quý II/2022, có 20,69% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2022 thuận lợi hơn; 41,38% doanh nghiệp gặp khó khăn; 35,63% doanh nghiệp có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; 2,30% doanh nghiệp không dự báo được tình hình sản xuất kinh doanh do quy mô của doanh nghiệp nhỏ phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh;... Nhận định về các yếu tố đầu vào phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh quý tiếp theo, có 81,6% doanh nghiệp cho rằng chi phí đầu vào tăng và không đổi, trong đó các yếu tố đều tăng như nguyên liệu, nhân công;...

5. Hoạt động của doanh nghiệp⁴

Hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước và có vốn đăng ký tăng 127,7%. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy có 41,49% doanh nghiệp kỳ vọng sản xuất kinh doanh trong quý III/2022 khả quan hơn quý II/2022.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵

Tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2022, toàn tỉnh có 491 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 7.077,0 tỷ đồng, tăng 28,2% về số doanh nghiệp và tăng 127,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14,4 tỷ đồng, tăng 77,6% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 274 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 55,8% tổng số, tăng 19,1% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 104 doanh nghiệp, chiếm 21,2% tổng số, tăng 57,6%; công ty cổ phần có 112 doanh nghiệp, chiếm 22,8% tổng số, tăng 33,3%; doanh nghiệp tư nhân có 1 doanh nghiệp, bằng 33,3% cùng kỳ;...

³ Theo giá so sánh 2010.

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

Toàn tỉnh có 210 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,8% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 154 doanh nghiệp, tăng 31,6%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 309 doanh nghiệp, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 228 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 73,8%*), 69 công ty cổ phần (*chiếm 22,3%*), 12 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 40 doanh nghiệp (*tăng 8 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 26 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 65,0%*), 11 công ty cổ phần và 3 doanh nghiệp tư nhân.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	6 tháng năm 2022	Cơ cấu (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	491		128,2
	Công ty cổ phần	112	22,8	133,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	104	21,2	157,6
	Công ty TNHH một thành viên	274	55,8	119,1
	Doanh nghiệp tư nhân	1	0,2	33,3
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	7.077,0		227,7
	Công ty cổ phần	3.846,6	54,4	232,2
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	1.353,7	19,1	485,7
	Công ty TNHH một thành viên	1.876,4	26,5	160,5
	Doanh nghiệp tư nhân	0,3	0,0	8,6
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	210		133,8
	Công ty cổ phần	46	21,9	135,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	64	30,5	142,2
	Công ty TNHH một thành viên	90	42,9	125,0
	Doanh nghiệp tư nhân	10	4,8	166,7
4	Doanh nghiệp đã giải thể	40		125,0
	Công ty cổ phần	11	27,5	275,0

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	6 tháng năm 2022	Cơ cấu (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	9	22,5	112,5
	Công ty TNHH một thành viên	17	42,5	94,4
	Doanh nghiệp tư nhân	3	7,5	150,0
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	309		130,9
	Công ty cổ phần	69	22,3	127,8
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	96	31,1	147,7
	Công ty TNHH một thành viên	132	42,7	125,7
	Doanh nghiệp tư nhân	12	3,9	100,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý II năm 2022 cho thấy: Có 43,62% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt lên so với quý I/2022; có 27,66% số DN có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên so với quý I/2022; có 28,72% DN tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn quý I/2022;... Dự báo, quý III so với quý II/2022, có 41,49% doanh nghiệp dự báo tình sản xuất kinh doanh tốt lên (*trong đó, DN nhà nước có 25,00%; DN ngoài nhà nước có 45,62%, DN FDI có 36,37% đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh tốt hơn*); 22,34% doanh nghiệp dự báo sẽ gặp khó khăn;... Xét về ngành sản xuất có 3/19 ngành dự báo 100% số doanh nghiệp sản xuất quý tiếp theo sẽ tốt lên so với quý II/2022.

Về khối lượng sản xuất: có 74,47% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất trong quý II/2022 tăng và giữ ổn định so với quý I/2022 (46,81% *tăng* và 27,66% *giữ ổn định*); 25,53% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2022, có 84,04% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (40,43% *tăng* và 43,61% *giữ ổn định*); có 15,96% doanh nghiệp dự báo sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng: Quý II/2022 so với quý I/2022 có 68,48% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (26,09% *tăng* và 42,39% *giữ ổn định*); 31,52% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2022 tiếp tục khả quan khi có 85,87% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 14,13% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý II/2022 so với quý I/2022, có 67,79% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (18,64% *tăng*; 49,15% *giữ ổn định*); 32,20% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2022, có 83,87% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 16,13% doanh nghiệp dự báo giảm.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm gặp khó khăn về giá phân bón, giá thức ăn gia súc, thủy sản; giá xăng, dầu tăng cao;... Tuy nhiên với việc sản lượng cây hàng năm đạt cao, chăn nuôi gia cầm phát triển, chăn nuôi lợn phục hồi tích cực, bệnh dịch được kiểm soát tốt mà ngành nông nghiệp vẫn duy trì tăng trưởng khá so với cùng kỳ đạt 3,14%, đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

a) Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân đạt 72,3 nghìn ha tăng 0,5% (+366,5 ha) so với vụ Đông xuân năm 2021. Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân năm nay tăng chủ yếu ở nhóm cây lương thực có hạt (cây ngô) và nhóm cây hàng năm khác;...

Diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực có hạt đạt 48,6 nghìn ha, tăng 0,4% (+193,6 ha), trong đó: Diện tích gieo trồng cây lúa đạt 35,8 nghìn ha, giảm 0,7% (-259,8 ha), diện tích gieo cấy lúa giảm là do chuyển mục đích sử dụng, trồng cây màu;... gieo trồng ngô đạt 12,8 nghìn ha, tăng 3,7% (+453,4 ha), trong đó diện tích gieo trồng ngô vụ Đông đạt 7,1 nghìn ha, tăng 6,7% (+449 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng khác: diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 607,8 ha, giảm 18,5% (-137,9 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 10,8 nghìn ha, giảm 0,2% (-20,4 ha); cây đậu các loại diện tích gieo trồng đạt 405,8 ha, giảm 10,0% (-45 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ tương đạt 27,4 ha giảm 42,0% (-19,8 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 2,3 nghìn ha, giảm 11,0% (-290,8 ha);...

Diện tích hiện có các loại cây lâu năm cơ bản giữ ổn định, tổng diện tích trong 6 tháng đạt 31,1 ha, giảm 0,7% (-205,2 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Một số cây lâu năm trọng điểm diện tích tăng do các địa phương mở rộng quy mô trồng mới như: Cây bưởi diện tích tăng 2,0% (+109,7 ha); cây xoài diện tích tăng 0,6% (+35,7 ha) so cùng kỳ năm trước;...

Sản xuất vụ Đông xuân năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng, tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ nên năng suất đạt khá và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước; riêng cây lúa năng suất giảm 2,1% (-1,27 tạ/ha) so với cùng kỳ, đạt 60,71 tạ/ha. Các loại cây khác: Năng suất ngô ước đạt 49,28 tạ/ha, tăng 0,4% (+0,2 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại ước đạt 163,99 tạ/ha, tăng 1,5% (+2,39 tạ/ha);... Năng suất lúa giảm so cùng kỳ là do đầu vụ rét đậm, rét hại, thời tiết nhiều ngày âm u, sương mù làm cho cây lúa sinh trưởng chậm, đẻ ít nhánh hơn, cây lúa khi phơi bông nhỏ hơn; mặt khác giá xăng dầu, vật tư phân bón tăng cao,... nên người nông dân hạn chế đầu tư cho khâu chăm sóc đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất lúa.

Sản lượng hạt lương thực ước đạt 280,6 nghìn tấn, bằng 64,7% kế hoạch năm, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó sản lượng lúa ước đạt 217,4 nghìn tấn, đạt 62,1% kế hoạch năm, giảm 2,8% (-6,2 nghìn tấn); sản lượng ngô ước đạt 63,1 nghìn tấn, đạt 75,8% kế hoạch năm, tăng 4,1% (+2.479,6 tấn). Sản lượng một số cây trồng khác như: Sản lượng rau xanh ước đạt 176,4 nghìn tấn, so với vụ đông xuân năm 2021 tăng 1,3% (+2,2 nghìn tấn); đậu các loại đạt 567,2 tấn, giảm 6,1% (-36,87 tấn); sản lượng đỗ tương ước đạt 53,7 tấn, giảm 39,6% (-35,2 tấn), sản lượng lạc ước đạt 5,4 nghìn tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ (-574,9 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi toàn tỉnh ước tính 6 tháng đầu năm 2022 đạt 93,9 nghìn tấn, tăng 2,3% (+2,1 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây ăn quả nhìn chung trong 6 tháng đầu năm 2022 cho sản lượng tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh, về cơ bản duy trì số lượng tổng đàn phù hợp nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng của thị trường. Chăn nuôi lợn phát triển tích cực về cả đầu con và sản phẩm xuất chuồng do dịch bệnh kiểm soát tốt, người chăn nuôi tích cực tái đàn trở lại và nhu cầu thị trường tăng cao. Chăn nuôi trâu, bò giảm so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả

bị thu hẹp, số lượng trâu, bò nuôi chủ yếu lấy sản phẩm thịt phục vụ đời sống. Chăn nuôi gà ổn định về tổng đàn, sản phẩm thịt gà đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường;...

Tại thời điểm ngày 15/6/2022 tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt trên 54,1 nghìn con, giảm 4,5% (-2,6 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 98,4 nghìn con, giảm 4,6% (-4,8 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính 698,2 nghìn con, tăng 2,6% (+17,9 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 13,9 triệu con, giảm 0,9% (-131,4 nghìn con);...

Sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 104,7 nghìn tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 71,7 nghìn tấn, tăng 4,1% (+2,8 nghìn tấn); sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 22,3 nghìn tấn, tăng 8,5% (+1,7 nghìn tấn);...

b) Lâm nghiệp

Điều kiện thời tiết thuận lợi góp phần thúc đẩy hoạt động trồng rừng và khai thác, tiêu thụ sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8,6 nghìn ha, tăng 2,4% (+201,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại ước đạt trên 445,2 nghìn m³, tăng 5,2% (+21,9 nghìn m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 37,0 nghìn ste tăng 11,0% (+3,7 nghìn ste);...

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 2,3 ha; xảy ra 2 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy 1,03 ha.

c) Thủy sản

Hoạt động sản xuất và nuôi trồng thủy sản có xu hướng phát triển, sản lượng thủy sản đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của nhân dân; các cơ sở tiếp tục tập trung đầu tư phát triển mô hình thủy sản giống mới cho giá trị kinh tế, hình thức nuôi trồng thủy sản lồng, bè phát triển mạnh,...

Hiện nay, các cơ sở trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ,... nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 7,9 ngàn ha, giảm 1,4% (-109,9 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích nuôi trồng thủy sản giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tiến độ thu hoạch lúa vụ Chiêm xuân năm nay ở những chân ruộng 1 vụ lúa, 1 vụ cá chậm hơn cùng kỳ năm. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 19,2 ngàn tấn, tăng 3,2% (+599,6 tấn).

7. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế, trong kỳ có một số doanh nghiệp mới có quy mô lớn đi vào hoạt động, ... Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt 15,15% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức 16,30%, đóng góp 3,35 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ... Các ngành công nghiệp còn lại: ngành khai khoáng giảm 17,91%, làm giảm 0,11 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,47%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,98%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Tháng 6, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 16,11% so với tháng cùng kỳ, tập trung ở công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 16,76%), trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 67,24%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 22,48%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,82%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 8,67%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 5,62%; ... Các ngành còn lại sản xuất giảm gồm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 65,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 24,53%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 24,43%; sản xuất trang phục giảm 12,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 10,92%; sản xuất thiết bị điện giảm 10,2%; dệt giảm 4,92%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,59%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,67%; sản xuất đồ uống giảm 0,12%; ...

So với quý trước, sản xuất công nghiệp quý II/2022 giảm 3,28%, nguyên nhân chủ yếu do một số ngành chủ đạo sản xuất giảm mạnh như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 23,79%; sản xuất trang phục giảm 13,64%; ... Tuy nhiên, so với cùng kỳ, sản xuất công nghiệp tăng 18,93% nhờ các ngành cấp II công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tăng trưởng: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 62,31%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 24,38%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 19,94%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,27%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,29%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,76%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,43%; ...

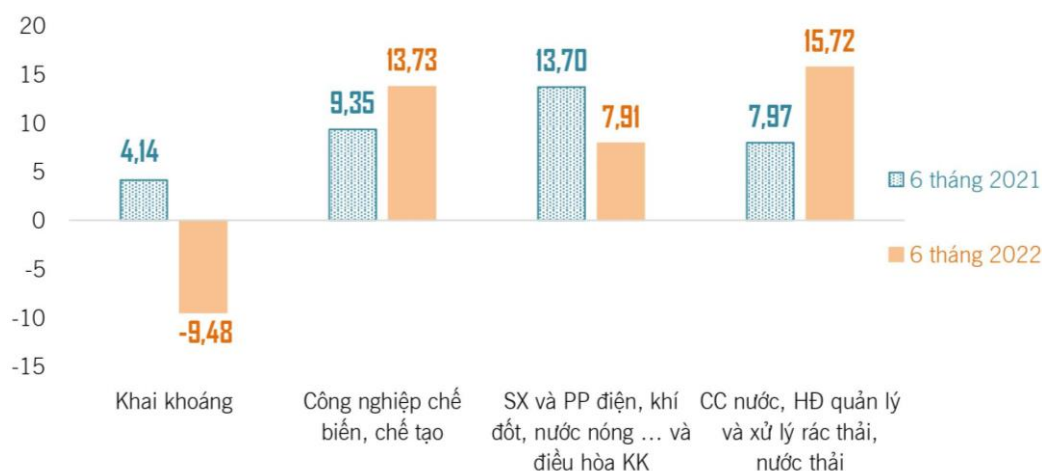
Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý II/2022 so với (%)	
	Quý I/2022	Quý II/2021
Toàn ngành	96,72	118,93
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	141,74	103,29
Sản xuất đồ uống	409,84	99,26
Dệt	104,95	98,62
Sản xuất trang phục	86,36	94,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,92	95,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,96	110,27
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,05	88,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,25	101,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,70	119,94
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,21	162,31

IIP 6 tháng đầu năm 2022 chung toàn ngành tăng 13,28% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Ngành Khai khoáng giảm 9,48%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,73%; ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,91%; ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,72%.

Một số ngành sản xuất công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất 6 tháng 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 31,42%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,18%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,78%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,82%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 14,69%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10,29%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,7%; dệt tăng 2,22%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,82% so với cùng kỳ;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Gạch lát tăng 41,9%; sản phẩm điện tử tăng 25,8%; mì chính tăng 16,3%; giấy và bìa các loại tăng 13,0%; nước máy tăng 3,4%; vải thành phẩm tăng 2,7%; sản phẩm bằng plastic tăng 0,15%; sợi toàn bộ tăng 0,1%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 88,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng mạnh: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 92,32%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10,05%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,93%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,63%;... Các ngành còn lại, tiêu thụ giảm sâu so với cùng kỳ gồm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 92,91%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 42,00%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 33,39%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 22,32%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,97%; sản xuất trang phục giảm 8,9%; dệt giảm 7,31%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,76%; sản xuất đồ uống giảm 4,94%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,86%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

Ngành	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,98	104,63
Sản xuất đồ uống	98,73	95,06
Dệt	95,12	92,69

Ngành	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ
Sản xuất trang phục	86,17	91,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,62	94,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	109,59	58,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	131,04	105,93
In, sao chép bản ghi các loại	75,46	110,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	68,89	77,68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	85,66	89,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,26	96,14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,	51,65	66,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	266,60	192,32
Sản xuất thiết bị điện	366,67	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,94	7,09

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 6/2022 giảm 25,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 62,44%; sản xuất đồ uống giảm 60,31%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 57,65%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 44,09%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 40,63%; dệt giảm 35,46%; sản xuất trang phục giảm 16,18%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,52%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 6/2022 so với tháng trước	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,64	42,35
Sản xuất đồ uống	179,94	39,69
Dệt	112,51	64,54
Sản xuất trang phục	105,40	83,82
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-

Ngành	Tháng 6/2022 so với tháng trước	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	99,61	258,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,73	103,89
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,26	109,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,99	55,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,95	87,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,76	365,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,04	59,37
Sản xuất thiết bị điện	68,78	113,63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	37,56

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 năm 2022 tăng 2,24% so với tháng trước nhưng giảm 2,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,20% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 21,80%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,79%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,98% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,43%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,03; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 15,56% so với cùng kỳ.

Số lao động ngành chế biến, chế tạo tháng 6/2022 giảm so với cùng kỳ là do lao động đang làm việc trong các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 52,94%; sản xuất kim loại giảm 51,08%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 47,93%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 7,31%; sản xuất trang phục giảm 5,04%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4,03%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 3,21%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,47%; sản xuất đồ uống giảm 2,22%; dệt giảm 2,02%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,12%;...

8. Thương mại, dịch vụ

Sáu tháng đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động văn hóa - xã hội cơ bản trở lại hoạt động bình thường; đặc biệt là Lễ hội Đền Hùng được tổ chức sau 2 năm do dịch Covid-19 và tỉnh ta là nơi diễn ra 1 bảng môn bóng đá nam của Sea Games 31 có đội tuyển Việt Nam thi đấu, đã thu hút một lượng đáng kể du khách về xem các trận thi đấu và thăm quan; nhờ đó, đã giúp cho các hoạt động thương mại, vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác phục hồi mạnh so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 12,7% so với cùng kỳ (chưa loại trừ yếu tố giá).

a) Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2022 ước đạt 3.676,6 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.044,1 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 15,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 333,1 tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng mức, tăng 81,6%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 299,5 tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng mức, tăng 33,6%;... Sau 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 20.725,4 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ.

Hoạt động bán lẻ chính tiếp tục đóng vai trò then chốt giúp tổng mức tăng trưởng khi doanh thu 6 tháng ước đạt 17.614,2 tỷ đồng, chiếm 85% tổng mức, tăng 11,0% so với cùng kỳ;... Trong đó: Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 128,4%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 62,3%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 23,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 17,7%; lương thực, thực phẩm tăng 15,8%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 15,3%; hàng hoá khác tăng 15,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,7%; hàng may mặc tăng 13,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,8%; xăng, dầu các loại tăng 10,1%;...

Các hoạt động dịch vụ phục hồi mạnh mẽ, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.453,7 tỷ đồng, chiếm 7,0% tổng mức, tăng 30,1% so với cùng kỳ; trong đó: doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.309,7 tỷ đồng, tăng 29,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 144,0 tỷ đồng, tăng 36,8%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	144.020,9	136,85
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	739.961,0	130,46
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	371.642,0	135,22
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	1.309.654,2	129,41
3. Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ (<i>Triệu đồng</i>)	28.760,6	915,10

b) Xuất, nhập khẩu⁶

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2022 ước đạt 1.141,8 triệu USD, tăng 5,0% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.111,8 triệu USD, tăng 5,1%. Tính chung 6 tháng, xuất khẩu ước đạt 6.043,6 triệu USD, tăng 86,3% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 5.740,9 triệu USD, tăng 79,0% so với cùng kỳ.

	Ước thực hiện tháng 6/2022		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.141,8	105,0	6.043,6	186,3
Nhập khẩu	1.111,8	105,1	5.740,9	179,0

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

⁶ Nguồn: Chi cục Hải quan tỉnh Phú Thọ.

Tổng doanh thu vận tải tháng 6/2022 ước đạt 521,9 tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 402,1 tỷ đồng, tăng 16,9%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 68,2 tỷ đồng, tăng 11,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 51,3 tỷ đồng, tăng 10,0%;... Sau 6 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 2.844,4 tỷ đồng, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,9 triệu tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 423,3 triệu tấn.km, tăng 7,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu hành khách, tăng 2,8% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 83,3 triệu hành khách.km, tăng 4,6%.

Tính chung 6 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 22,3 triệu tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.439,5 triệu tấn.km, tăng 7,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 7,8 triệu hành khách, tăng 6,1%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 480,3 triệu hành khách.km, tăng 7,7%.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống dân cư

Dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Trong dịp Tết, các ngành, các cấp trong tỉnh đã tổ chức hỗ trợ, tặng 110.785 suất quà với tổng trị giá 41.237 triệu đồng. Trong đó: quà của Trung ương 29.674 suất, trị giá 9.310 triệu đồng; quà của tỉnh 7.474 suất, trị giá 4.044 triệu đồng; quà của huyện 10.697 suất, trị giá 5.180 triệu đồng; quà của xã, phường, thị trấn 23.236 suất, trị giá 4.780 triệu đồng; quà của các đơn vị, tổ chức cá nhân khác 39.704 suất, trị giá 17.924 triệu đồng⁷.

Tính đến hết ngày 10/5/2022, toàn tỉnh có 2.946 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 2.218 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 26 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 13.491 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 118 người tạm dừng hưởng BHTN; 2.264 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 38,9 tỷ đồng; 65 người được hỗ trợ học nghề; số tiền chi hỗ trợ học nghề là 400 triệu đồng⁸. Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp hầu hết tập trung tại các khu công nghiệp, lao động phổ thông làm việc trong các ngành nghề dệt may và điện tử.

⁷ Nguồn: Sở LĐTB&XH.

⁸ Nguồn: Trung tâm Dịch vụ việc làm - Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

Năm 2022, tỉnh Phú Thọ phấn đấu có thêm 22 xã đạt chuẩn Nông thôn mới. Đến nay, trong tổng số 13 huyện, thành, thị đã có 6 đơn vị đã hoàn thành số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó 4 huyện, thành, thị đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới*). Số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh tính đến thời điểm 15/6/2022 là 122 xã trong tổng số 196 xã xây dựng nông thôn mới⁹.

Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền do ảnh hưởng Covid tính đến thời điểm hiện tại đạt 44,1 tỷ đồng. Trong đó hỗ trợ đối với người điều trị do nhiễm Covid-19 (*F0*) đạt 1,9 tỷ đồng (*1.977 người*); hỗ trợ đối với người cách ly y tế để phòng chống Covid-19 (*F1*) đạt 26,4 tỷ đồng (*31.625 người*); hỗ trợ đối với trẻ em điều trị do nhiễm Covid-19, cách ly y tế (*thuộc diện F0, F1*) đạt 10,5 tỷ đồng (*10.524 trẻ em*)¹⁰;...

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm, kịp thời góp phần đảm bảo đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh. Tính từ 01/01/2022 đến 31/5/2022, toàn tỉnh đã cấp phát trên 615,2 ngàn thẻ bảo hiểm y tế (*BHYT*) miễn phí. Trong đó, cấp phát cho trẻ em dưới 6 tuổi 157,8 ngàn thẻ; người dân tộc thiểu số 116,6 ngàn thẻ; người sống tại vùng đặc biệt khó khăn 16,8 ngàn thẻ¹¹;...

Tính đến hết tháng 5 năm 2022, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho hơn 19,8 ngàn lượt đối tượng với số vốn vay đạt trên 806,8 tỷ đồng, trong đó: đối tượng vay là hộ nghèo đạt 160,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 161,9 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 65,9 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2022, Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh đã trích từ Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh 2,7 tỷ đồng, hỗ trợ 127 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh xây nhà đại đoàn kết; trích số tiền 503,8 triệu từ Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Phú Thọ (*Nguồn do Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T tài trợ*) hỗ trợ kinh phí mua 5.566 thẻ Bảo hiểm y tế năm 2022 cho 5.566 người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh¹².

Chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện theo hướng tăng cường sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề liên quan đến trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh để tất cả các trẻ

⁹ Nguồn: Văn phòng điều phối chương trình Nông thôn mới tỉnh Phú Thọ.

¹⁰ Nguồn: Sở Lao Động tỉnh Phú Thọ.

¹¹ Nguồn: Bảo Hiểm Xã Hội tỉnh Phú Thọ.

¹² Nguồn: Mặt trận tổ quốc tỉnh Phú Thọ.

em đều được bảo vệ, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp phát thẻ BHYT miễn phí, kịp thời.

2. Tình hình lao động - việc làm¹³

Tính từ đầu năm đến nay, số lao động có việc làm tăng thêm 9.927 người đạt 62,04 % kế hoạch năm (*bằng 104,1% so với cùng kỳ*), xuất khẩu lao động 908 người đạt 45,4% kế hoạch năm (*bằng 97% so với cùng kỳ*). Cho vay 307 dự án từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 320 lao động, vốn cho vay đạt 25.272 triệu đồng, dư nợ đến ngày 30/06/2022 ước đạt 70.530 triệu đồng. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị mức 3,16%.

Tăng cường kết nối thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm với số lượng và hình thức tổ chức đa dạng, phong phú hơn, đã tư vấn cho 21.800 lượt người (*đạt 55,0% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 658 người (*đạt 66,0% kế hoạch năm*).

Công tác giáo dục nghề nghiệp được triển khai nghiêm túc, ngành chức năng đã tổ chức thành công 03 Ngày hội tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh năm 2022 tại 03 địa điểm trên địa bàn huyện Cẩm Khê: Trường THPT Phương Xá; Trường THPT Cẩm Khê; Trường THPT Hiền Đa.

3 Giáo dục và đào tạo¹⁴

Ngành Giáo dục tỉnh Phú Thọ đã triển khai xây dựng và thực hiện theo đúng kế hoạch năm học của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh. Công tác tổ chức dạy học đảm bảo nghiêm túc, an toàn, thích ứng linh hoạt trong điều kiện phòng chống dịch bệnh Covid-19; các trường chủ động triển khai các hình thức dạy học trực tiếp, trực tuyến hoàn thành chương trình học theo kế hoạch.

Tính đến hết tháng 5 năm 2022, toàn tỉnh có 772 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ số trường đạt chuẩn 84,6%. Trong đó: Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia 78,7%; trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia 98,2%; trường THCS đạt chuẩn quốc gia 90,2%; trường THPT đạt chuẩn quốc gia 76,6%.

Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2022, toàn tỉnh có 36 Hội đồng thi tại 36 trường THPT trên địa bàn tỉnh với 685 phòng thi và trên 15.600 thí sinh đăng ký dự thi. Để đảm bảo cho kỳ thi diễn ra an toàn, nghiêm túc, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THPT rà soát, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ kỳ thi; đồng thời huy động trên 2.370 người là cán bộ quản lý, giáo viên, công an,... tham gia làm công tác thi;

¹³ Nguồn: Sở Lao Động tỉnh Phú Thọ.

¹⁴ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

thực hiện hướng dẫn, phân luồng giao thông, đảm bảo an ninh trật tự, y tế,... tại khu vực thi.

Ngành Giáo dục chuẩn bị đầy đủ những điều kiện tốt nhất cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 sẽ diễn ra trong 02 ngày 07 - 08/7/2022. Kỳ thi năm nay cơ bản giữ ổn định về phương thức tổ chức như năm 2021, thí sinh thực hiện thi 3 môn bắt buộc Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ cùng hai bài tổ hợp là Khoa học tự nhiên (*Vật lý, Hóa học, Sinh học*) hoặc Khoa học xã hội (*Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân với thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông; hoặc Lịch sử, Địa lý đối với thí sinh học chương trình giáo dục thường xuyên*)

4. Công tác y tế¹⁵

Tính đến 18h ngày 22/6/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 321.481 ca mắc COVID-19, có 321.107 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 990.191 (99,7%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm đủ 02 mũi vắc xin COVID-19; 641.994 (79,0%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*) vắc xin COVID-19; 10.923 (24,4%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm mũi nhắc lại lần 2 (*mũi 4*) vắc xin COVID-19; 131.436 (98,0%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm hai mũi vắc xin; 25.156 (18,8%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm hai mũi vắc xin.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATVSTP) được chú trọng, theo thống kê của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, trong tháng 5 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính đến hết tháng 5/2022 đã kiểm tra 4.688 cơ sở, trong đó có 92,0% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*riêng tháng 5, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.201 cơ sở, trong đó 90,1% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

5. Hoạt động văn hoá, thể thao¹⁶

Sáu tháng đầu năm, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ thực hiện tốt công tác tuyên truyền các sự kiện, các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước và của tỉnh: Mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; đẩy mạnh sáng tác các tác phẩm về Bác; kỷ niệm 25 năm ngày tái lập tỉnh Phú Thọ (01/01/1997 - 01/01/2022); kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản (3/2/1930 - 3/2/2022); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng năm 2022; 47 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022); 76 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2022); 91 năm

¹⁵ Nguồn: Sở Y tế.

¹⁶ Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ.

ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2022); 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); các nội dung thi đấu Sea Games 31; ngày quốc tế lao động 01/5; ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6); kỷ niệm 60 năm ngày thành lập thành phố Việt Trì (4/6/1962-4/6/2022); ngày báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2022); ngày Gia đình Việt nam 28/6;...

Trong kỳ, ngành chức năng đã tổ chức 218 buổi chiếu phim phục vụ chính trị, 160 buổi chiếu phục vụ thiếu nhi, 40 buổi biểu diễn miền núi vùng sâu, vùng xa, 21 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị. Phối hợp với Đài PTTH tỉnh ghi hình chương trình: Múa rối cạn; vở chèo ngắn “Cửa quan”, chương trình ca múa nhạc phục vụ Tết Nguyên Đán năm Nhâm Dần 2022; truyền hình trực tiếp trên sóng PTV chương trình nghệ thuật Chào Xuân 2022 với chủ đề: “Khát vọng mùa xuân”; chương trình văn nghệ chào mừng Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Nhâm Dần 2022; chương trình nghệ thuật “Phú Thọ chào đón SEA Games 31- Việt Nam 2021”;...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm: Ngành chức năng đã tiến hành tổ chức tốt trận thi đấu giữa FC Phú Thọ gặp FC Đắk Lắk tại giải hạng Nhất quốc gia 2022; phối hợp với BTC SEA Games 31, các đơn vị liên quan tổ chức thành công một Bảng và một trận Bán kết môn Bóng đá nam SEA Games 31 tại Phú Thọ.

Duy trì đào tạo tập trung tổng số 208 VĐV trong đó: 17 VĐV đội tuyển tỉnh, 191 VĐV đội tuyển trẻ của 11 môn thể thao. Tham gia thi đấu 7 giải thể thao toàn quốc, giành được 22 huy chương các loại, trong đó có 3 HCV, 3 HCB và 16 HCD.

Phú Thọ có 2 VĐV tham gia thi đấu tại Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games 31) giành huy chương bạc môn Pencak Silat Hạng cân 65 kg; huy chương vàng môn Bơi - Lặn nội dung đồng đội tiếp sức 4 x 100 vò hơi chân vịt đôi. Số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia trong 6 tháng đầu năm 2022 là 19 VĐV.

6. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/6/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông và 6 vụ va chạm giao thông làm 23 người chết (*tăng 7 người so với cùng kỳ*) và 13 người bị thương (*giảm 3 người*). Riêng từ ngày 15/5/2022 đến ngày 14/6/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ tai nạn giao thông và 1 vụ va chạm giao thông làm 2 người chết và 4 người bị thương.

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/6/2022, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 30.936 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 26,5 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/5-14/6/2022 lập biên bản xử lý 4.090 trường hợp, xử phạt trên 3,6 tỷ đồng.

7. Tình hình thiên tai

Sáu tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 đợt thiên tai do mưa lớn;... Thiên tai đã làm 1 ngôi nhà bị sập, cuốn trôi; 54 ngôi nhà bị hư hại; thiệt hại 1.298,6 ha lúa; 183,5 ha hoa màu; 69 con gia súc bị chết, cuốn trôi;... Tổng giá trị thiệt hại ước tính 31,3 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*¹⁷: Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/6/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy, thiệt hại ước tính 290 triệu đồng. Riêng từ ngày 17/5/2022 đến 16/6/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 3 vụ cháy (*thành phố Việt Trì, huyện Hạ Hòa, huyện Tân Sơn*), thiệt hại ước tính 130 triệu đồng.

*Vi phạm môi trường*¹⁸: Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/6/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 223 vụ vi phạm môi trường (*tăng 23 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 4.388,6 triệu đồng (*giảm 523,9 triệu đồng so với cùng kỳ*). Riêng từ ngày 17/5/2022 đến ngày 16/6/2022 phát hiện và xử lý 57 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.950,6 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

¹⁷ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

¹⁸ Nguồn: Công an tỉnh.

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022

Tỷ đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	39.436,9	100,0	21.607,7	107,80
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.764,3	22,2	4.765,5	103,14
Công nghiệp và xây dựng	12.800,7	32,5	7.088,2	113,08
Dịch vụ	15.102,4	38,3	8.213,7	106,44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.769,6	7,0	1.540,3	107,12

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	71.904,3	72.270,8	100,5
Lúa Chiêm xuân (Ha)	36.074,2	35.814,4	99,3
Các loại cây vụ xuân khác (Ha)			
Ngô	5.702,4	5.706,8	100,1
Khoai lang	287,5	209,7	72,9
Đậu tương	17,1	13,6	79,2
Lạc	2.606,1	2.314,6	88,8
Rau các loại	4.852,5	4.867,9	100,3

3. Sản xuất vụ Đông xuân năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông xuân năm 2021	Ước tính vụ Đông xuân năm 2022	Vụ Đông xuân năm 2022 so với vụ Đông xuân năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	284.278	280.587	98,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích	Ha	36.074	35.814	99,3
Năng suất	Tạ/ha	61,99	60,71	97,9
Sản lượng	Tấn	223.610	217.440	97,24
<i>Ngô</i>				
Diện tích	Ha	12.361,7	12.815,1	103,7
Năng suất	Tạ/ha	49,08	49,28	100,4
Sản lượng	Tấn	60.667,4	63.147,0	104,1
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích	Ha	745,7	607,8	81,5
Năng suất	Tạ/ha	72,05	72,77	101,0
Sản lượng	Tấn	5.372,8	4.423,2	82,3
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích	Ha	47,2	27,4	58,0
Năng suất	Tạ/ha	18,84	19,62	104,2
Sản lượng	Tấn	88,9	53,7	60,4
<i>Lạc</i>				
Diện tích	Ha	2.635,2	2.344,4	89,0
Năng suất	Tạ/ha	22,50	22,84	101,5
Sản lượng	Tấn	5.929,3	5.354,4	90,3
<i>Rau</i>				
Diện tích	Ha	10.775,4	10.755,1	99,8
Năng suất	Tạ/ha	161,60	163,99	101,5
Sản lượng	Tấn	174.130,7	176.372,3	101,3

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2022

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	49.911	54.742	104.653	105,5	104,6	105,0
<i>Trong đó</i>						
Thịt lợn	33.236	38.451	71.687	104,7	103,6	104,1
Thịt trâu	1.282	1.063	2.345	101,5	101,7	101,6
Thịt bò	2.148	1.839	3.987	102,1	102,2	102,1
Thịt gia cầm	12.851	12.994	25.845	108,5	108,3	108,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	123.484	124.666	248.150	103,8	104,2	104,0
Sữa (Tấn)	22	18	40	78,6	65,5	72,0

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	2,5	6,0	8,6	103,6	101,9	102,4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	180,1	265,1	445,2	105,0	105,3	105,2
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	19,7	17,3	37,0	108,0	114,7	111,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,3	2,1	3,4	33,8	66,8	48,8
Cháy rừng (Ha)	-	1,0	1,0	-	-	311,5
Chặt, phá rừng (Ha)	1,3	1,1	2,3	37,0	34,0	35,6

6. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	9.319	9.831	19.150	102,4	104,0	103,2
Cá	8.906	9.404	18.310	102,3	104,1	103,2
Tôm	42	66	108	104,9	102,0	103,1
Thủy sản khác	371	361	732	104,8	102,0	103,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	8.802	9.294	18.096	102,4	104,1	103,26
Cá	8.782	9.274	18.055	102,4	104,1	103,26
Tôm	7	8	15	104,3	104,1	104,23
Thủy sản khác	13	13	26	105,0	100,8	102,82
Sản lượng thủy sản khai thác	517	537	1.054	103,5	102,0	102,7
Cá	124	130	254	99,5	102,1	100,8
Tôm	35	59	94	105,0	101,7	102,9
Thủy sản khác	358	348	706	104,7	102,0	103,4

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2022 so với tháng trước	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	118,85	109,67	116,11	113,28
B. Khai khoáng	100,44	91,72	92,63	90,52
07. Khai thác quặng kim loại	400,00	95,00	760,00	274,69
08. Khai khoáng khác	87,71	91,09	78,66	82,64
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,22	110,06	116,76	113,73
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	97,27	115,15	117,82	105,70
11. Sản xuất đồ uống	100,52	137,12	99,88	95,72
13. Dệt	106,35	94,76	95,08	102,22
14. Sản xuất trang phục	92,79	109,43	87,60	97,10
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,28	101,90	96,41	94,26
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	88,45	102,83	108,67	61,42
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,83	96,87	122,48	110,50
18. In, sao chép bản ghi các loại	35,33	123,08	75,47	110,29
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82,42	105,53	75,57	88,23
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,35	102,50	98,33	100,82
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,54	105,42	116,60	123,82
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	138,80	104,18	105,62	114,69
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	170,95	118,17	167,24	130,18
27. Sản xuất thiết bị điện	95,63	91,29	89,80	88,64
29. Sản xuất xe có động cơ	122,93	103,28	106,50	131,42
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	13,80	121,32	34,90	54,99
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	60,50	98,44	89,08	125,78
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	102,44	114,56	101,49	107,91
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	102,44	114,56	101,49	107,91
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146,68	100,01	126,97	115,72
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,83	100,48	92,96	103,04
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	576,82	99,10	447,76	153,03

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	108,29	118,93
B. Khai khoáng	91,45	89,81
07. Khai thác quặng kim loại	162,45	385,71
08. Khai khoáng khác	87,94	78,62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,71	119,50
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,31	103,29
11. Sản xuất đồ uống	83,49	99,26
13. Dệt	106,30	98,62
14. Sản xuất trang phục	99,59	94,38
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,24	95,99
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35,66	86,79
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,75	110,27
18. In, sao chép bản ghi các loại	240,32	61,19
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,58	88,81
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,13	101,43
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,28	119,94
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	102,19	124,38
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	113,11	162,31
27. Sản xuất thiết bị điện	71,91	101,76
29. Sản xuất xe có động cơ	151,61	113,40
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,82	52,24
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	157,49	94,87
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	113,72	103,30
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	113,72	103,30
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,89	145,60
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,13	100,37
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	68,60	571,37

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy bìa các loại	1000 Tấn	134	113,0
Bìa các loại	Tr. Lít	34	96,9
Chè chế biến	1000 Tấn	21	91,0
Supe lân	1000 Tấn	230	93,7
Phân NPK	1000 Tấn	220	84,6
Cao lanh	1000 Tấn	145	80,0
Xi măng	1000 Tấn	751	98,8
Gạch ốp lát	Triệu M ²	22	141,9
Mì chính	1000 Tấn	20	116,3
Dung lượng ắc quy	1000 KVA	13,0	88,6
Đá khai thác	1000 M ³	1.506	84,5
Nhôm thành phẩm	1000 Tấn	9	92,7
Vải thành phẩm	Triệu M ²	30	102,7
Sợi toàn bộ	1000 Tấn	6	100,1
Quần áo may sẵn	Triệu. SP	63	92,6
Giấy thể thao	1000 Đôi	2.888	94,3
Nước sinh hoạt	Triệu M ³	17	103,4
Sản phẩm điện tử	Triệu SP	530	125,8

10. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
TỔNG SỐ	7.289.601	9.123.536	16.413.137	107,9	108,9	108,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.213.153	1.255.882	2.469.035	123,0	115,8	119,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	8.347	862	9.209	7,5	1,2	5,0
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	16.323	96.890	113.213	7,9	37,0	24,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	28.987	155.550	184.537	483,0	697,8	652,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.171.078	5.458.812	9.629.890	100,1	109,8	105,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.392.474	1.643.943	3.036.417	119,5	98,0	106,8
Vốn huy động khác	459.239	511.597	970.836	415,0	178,5	244,4

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2022	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	308.580	317.213	1.848.845	50,1	103,3
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	204.041	208.594	1.208.380	51,3	104,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	71.106	77.589	418.394	48,1	87,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.900	20.126	112.230	43,5	85,2
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	116.233	117.875	712.703	51,6	139,6
Vốn nước ngoài (ODA)	12.164	8.244	49.935	106,0	34,3
Xổ số kiến thiết	1.922	2.066	11.240	46,8	95,1
Vốn khác	2.616	2.820	16.108	47,9	108,3
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	75.934	78.519	470.272	48,4	103,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	26.337	28.117	163.459	48,8	102,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17.900	18.200	106.450	46,3	94,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.228	46.880	282.606	47,9	103,4
Vốn khác	3.369	3.522	24.207	51,9	104,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	28.605	30.100	170.193	46,9	98,7
Vốn cân đối ngân sách xã	16.369	16.900	94.955	45,1	102,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.116	13.599	78.035	50,0	112,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	9.667	10.500	58.953	49,1	91,6
Vốn khác	2.569	2.700	16.285	50,5	109,1

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
TỔNG SỐ	931.484	917.361	105,3	101,4
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	602.145	606.235	102,5	105,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	206.583	211.811	79,8	96,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	56.704	55.526	88,8	81,9
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	363.374	349.329	135,8	143,7
Vốn nước ngoài (ODA)	18.755	31.180	39,1	32,0
Xổ số kiến thiết	5.530	5.710	99,9	91,0
Vốn khác	7.903	8.205	106,6	110,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	243.869	226.403	111,3	95,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	83.779	79.680	109,0	96,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	53.992	52.458	98,4	91,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	146.170	136.436	111,6	95,9
Vốn khác	13.920	10.287	122,0	87,7
Vốn NS Nhà nước cấp xã	85.470	84.723	109,8	89,7
Vốn cân đối ngân sách xã	47.430	47.525	110,1	95,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	39.151	38.884	122,3	103,2
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	29.823	29.130	109,2	78,6
Vốn khác	8.217	8.068	110,0	108,2

**13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2022	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.609.961	3.676.617	20.725.385	121,0	112,7
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	2.996.740	3.044.111	17.614.245	115,7	111,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	318.216	333.055	1.453.675	181,6	130,1
Dịch vụ và du lịch	295.006	299.451	1.657.465	133,6	117,5

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2022	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.996.740	3.044.111	17.614.245	115,7	111,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.015.514	1.044.833	6.013.053	122,0	115,8
Hàng may mặc	218.940	224.824	1.417.416	108,2	113,7
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	224.298	227.029	1.360.550	117,0	117,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24.301	23.471	140.723	119,3	115,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	286.215	289.584	1.638.546	113,5	110,8
Ô tô các loại	56.648	54.287	437.803	172,1	228,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	529.651	527.334	2.786.843	100,1	88,4
Xăng, dầu các loại	419.956	426.469	2.450.318	117,8	110,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	54.342	56.087	359.396	110,2	114,7
Đá quý, kim loại quý,...	45.709	46.835	261.506	176,6	162,3
Hàng hóa khác	56.600	57.043	356.008	117,6	115,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	64.566	66.314	392.082	127,7	123,3

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
TỔNG SỐ	8.505.635	9.108.610	107,0	115,1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	2.901.610	3.111.443	111,1	120,6
Hàng may mặc	717.705	699.711	114,3	113,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	665.127	695.424	113,4	122,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	68.246	72.477	109,1	121,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	795.176	843.370	109,7	111,9
Ô tô các loại	123.102	314.701	127,6	330,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.409.648	1.377.195	90,2	86,7
Xăng, dầu các loại	1.188.997	1.261.321	105,9	114,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	178.985	180.411	115,0	114,4
Đá quý, kim loại quý,...	97.973	163.532	122,6	201,4
Hàng hóa khác	177.068	178.940	110,4	120,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	181.997	210.085	114,8	131,7

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2022	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	613.221	632.507	3.111.140	155,2	123,1
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	318.216	333.055	1.453.675	181,6	130,1
Dịch vụ lưu trú	31.316	32.089	144.021	187,9	136,8
Dịch vụ ăn uống	286.900	300.966	1.309.654	181,0	129,4
Dịch vụ lữ hành	10.818	11.567	28.761	4.355,0	915,1
Dịch vụ khác	284.188	287.884	1.628.704	128,6	115,7

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
TỔNG SỐ	1.335.312	1.775.828	104,0	142,7
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	549.825	903.850	98,2	162,2
Dịch vụ lưu trú	55.338	88.683	104,8	169,1
Dịch vụ ăn uống	494.487	815.167	97,5	161,4
Dịch vụ lữ hành	2.523	26.238	124,4	2.354,0
Dịch vụ khác	782.964	845.740	108,4	123,4

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2022 so với				Bình quần quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 5 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,13	104,47	103,82	101,06	103,48	102,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,52	104,62	105,67	101,81	102,26	100,00
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,37	107,56	103,38	100,22	106,35	105,36
Thực phẩm	113,27	102,63	105,49	102,21	100,16	98,07
Ăn uống ngoài gia đình	116,10	110,84	108,10	101,36	108,09	104,20
Đồ uống và thuốc lá	113,57	106,95	106,17	102,13	105,09	103,81
May mặc, mũ nón, giày dép	106,07	103,43	102,02	100,58	102,26	101,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,77	101,45	101,12	100,28	101,86	101,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,25	102,82	101,88	100,55	102,46	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	103,86	101,13	100,53	100,11	101,08	100,99
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	118,56	120,57	113,38	103,17	118,62	117,36
Bưu chính viễn thông	98,04	99,99	100,00	100,00	100,00	99,89
Giáo dục	102,92	100,95	100,49	100,16	100,84	100,73
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,44	100,76	102,26	100,06	100,51	99,24
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,90	103,85	103,51	100,73	103,10	102,18
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,89	101,87	103,98	98,32	104,15	101,72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,97	103,46	101,23	101,23	100,54	100,03

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	521.911	2.844.358	103,0	115,4	111,0
Vận tải hành khách	68.178	376.196	67,0	111,8	110,6
Đường bộ	67.156	370.823	102,2	111,9	110,6
Đường thủy	1.023	5.373	2,8	107,6	111,7
Vận tải hàng hóa	402.114	2.202.803	80,5	116,9	112,5
Đường bộ	308.482	1.662.208	103,8	118,8	113,1
Đường thủy	93.631	540.595	46,3	110,8	110,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.279	263.544	102,5	110,0	100,5

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
TỔNG SỐ	1.331.547	1.512.811	107,3	114,6
Vận tải hành khách	179.095	197.101	106,7	114,3
Đường bộ	176.617	194.206	106,7	114,3
Đường thủy	2.478	2.895	109,8	113,4
Vận tải hàng hóa	1.032.858	1.169.945	109,1	115,8
Đường bộ	768.136	894.072	108,5	117,4
Đường thủy	264.722	275.873	110,7	111,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	118.728	144.817	94,4	106,1

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Ước tính tháng 6/2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.371	7.846	99,1	102,8	106,1
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	1.235	7.123	99,1	103,0	105,9
Đường thủy	135,9	723,1	98,8	101,3	107,8
Luân chuyển hành khách	83.311	480.314	99,2	104,6	107,7
(Nghìn HK.Km)					
Đường bộ	83.145	479.435	99,2	104,6	107,7
Đường thủy	166,1	878,9	99,8	101,8	107,7
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	3.886	22.318	100,5	106,8	107,1
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	2.568	14.557	100,6	108,2	107,7
Đường thủy	1.318	7.761	100,4	104,4	106,1
Luân chuyển hàng hóa	423.278	2.439.513	100,7	107,6	107,9
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	204.929	1.159.888	100,9	109,4	108,6
Đường thủy	218.348	1.279.625	100,6	106,0	107,2

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

			So với cùng kỳ năm trước	
	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	3.813	4.033	104,5	107,7
(Nghìn hành khách)				
Đường bộ	3.479	3.644	104,3	107,6
Đường thủy	334	389	107,3	108,2
Luân chuyển hành khách	234.826	245.488	106,1	109,2
(Nghìn HK.Km)				
Đường bộ	234.420	245.015	106,1	109,2
Đường thủy	407	472	107,0	108,4
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	10.761	11.557	106,3	107,9
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	6.909	7.648	105,8	109,5
Đường thủy	3.852	3.909	107,2	105,1
Luân chuyển hàng hóa	1.181.841	1.257.672	107,2	108,5
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	549.400	610.488	106,3	110,8
Đường thủy	632.441	647.184	108,0	106,4

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2022

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 6/2022	Kỳ tháng 6/2022 so với kỳ tháng 5/2022 (%)	Kỳ tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (vụ)	3	25	75,0	60,0	100,0
Đường bộ	3	25	75,0	60,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	2	23	25,0	66,7	143,8
Đường bộ	2	23	25,0	66,7	143,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	13	-	133,3	81,3
Đường bộ	4	13	-	133,3	81,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	3	11	100,0	50,0	57,9
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	130	290	...	51,8	20,5

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

		Quý I năm 2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 3/2022)	Quý II năm 2021 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2022 đến hết kỳ tháng 6/2022)
Đơn vị tính			
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)			
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	13	12
Đường bộ	"	13	12
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	15	8
Đường bộ	"	15	8
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	6	7
Đường bộ	Người	6	7
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	8
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	130	160